

第一回合編組表 Round 1 Pairing  
東華高爾夫球場 Tong Hwa Golf Club

No 1 Tee	OL	No 10 Tee	IN	2020.12.23
1	07:00 66 蕭苡芯 Yi-Xin XIAO (TWN) 61 戴佑珊 Yu-Shan TAI (TWN) 89 劉庭婷 Ting-Yu LIU (TWN)(A)	17	07:05 69 黃婉萍 Banai HUANG (TWN) 68 翁莫馭 Xian-Yu WENG (TWN) 83 王華欣 Crystal WANG (TWN)	
2	07:10 28 潘彥伶 Ruby PAN (TWN) 23 吳芷昀 Chih-Yun WU (TWN) 97 蔡宜儒 I-Ju TSAI (TWN)(A)	18	07:15 77 邢宣和 Hsuan-Ho HSING (TWN) 8 陳萱 Hsuan CHEN (TWN) 43 吳佳瑩 Chia-Ying WU (TWN)(A)	
3	07:20 3 劉嫵 Babe LIU (TWN) 75 錢珮芸 Pei-Yun CHIEN (TWN) 86 俞涵軒 Han-Hsuan YU (TWN)(A)	19	07:25 17 陳孟竺 Meng-Chu CHEN (TWN) 70 楊亞賓 Ya-Pin YANG (TWN) 46 林怡蕙 Yi-Hui LIN (TWN)(A)	
4	07:30 12 黃靖 Ching HUANG (TWN) 76 姚宣榆 Phoebe YAO (TWN) 87 吳純葳 Chun-Wei WU (TWN)(A)	20	07:35 27 黃郁寧 Yu-Ning HUANG (TWN) 25 楊斐茜 Fei-Chien YANG (TWN) 45 吳亭宜 Ting-Yi WU (TWN)(A)	
5	07:40 33 吳佳晏 Chia-Yen WU (TWN) 11 彭婕 Jessica PENG (TWN) 48 張子怡 Tzu-Yi CHANG (TWN)(A)	21	07:45 64 黃郁心 Yu-Hsin HUANG (TWN) 21 邱齡緹 Lynn CHIU (TWN) 49 邱謙芝 Hui-Wen CHIU (TWN)(A)	
6	07:50 5 張靖翎 Wenny CHANG (TWN) 10 程思嘉 Ssu-Chia CHENG (TWN) 42 侯羽桑 Yu-Sang HOU (TWN)(A)	22	07:55 9 李欣 Hsin LEE (TWN) 13 陳思涵 Szu-Han CHEN (TWN) 88 林欣黛 Hsin-Tai LIN (TWN)(A)	
7	08:05 32 李旻 Min LEE (TWN) 4 陳宇茹 Yu-Ju CHEN (TWN) 41 侯羽薈 Yu-Chiang HOU (TWN)(A)	23	08:10 18 陳子涵 Hanna CHEN (TWN) 14 李佳霽 Chia-Pei LEE (TWN) 90 吳侑庭 Tammy WU (TWN)(A)	
8	08:15 7 徐薇凌 Wei-Ling HSU (TWN) 1 蔡佩穎 Pei-Ying TSAI (TWN) 40 許淮茜 Huai-Chien HSU (TWN)(A)	24	08:20 19 陳依紋 I-Wen CHEN (TWN) 24 伍以晴 Yi-Ching WU (TWN) 92 李佳璇 Chia-Hsuan LEE (TWN)(A)	
9	08:25 6 謝瑀玲 Yu-Ling HSIEH (TWN) 15 石澄璇 Cheng-Hsuan SHIH (TWN) 47 盧昕婷 Hsin-Yu LU (TWN)(A)	25	08:30 29 陳敏柔 Min-Jou CHEN (TWN) 35 周怡岑 Yi-Tsen CHOU (TWN) 44 劉慧庭 Hui-Ting LIU (TWN)(A)	
10	08:35 16 王莉甯 Li-Ning WANG (TWN) 60 陳之敏 Chih-Min CHEN (TWN) 50 謝佳彧 Chia-Yu HSIEH (TWN)(A)	26	08:40 52 張瑄屏 Hsuan-Ping CHANG (TWN) 34 戴嘉汶 Chia-Wen TAI (TWN) 94 陳羿綺 Yi-Ci CHEN (TWN)(A)	
11	08:45 74 曾雅妮 Ya-Ni TSENG (TWN) 2 林子麒 Tzu-Chi LIN (TWN) 39 陳伶潔 Ling-Jie CHEN (TWN)(A)	27	08:50 30 蔡欣恩 Hsin-En TSAI (TWN) 55 吳曉玲 Hsiao-Ling WU (TWN) 91 張怡涵 Yi-Han CHANG (TWN)(A)	
12	08:55 36 洪玉霖 Juliana HUNG (NZL) 65 葉欣寧 Hsin-Ning YEH (TWN) 85 林子涵 Tze-Han LIN (TWN)(A)	28	09:00 63 黃舒淮 Edith HUANG (TWN) 59 張亞琦 Ya-Chi CHANG (TWN) 96 沈芸安 Niki SHEN (TWN)(A)	
13	09:10 57 黃寅茂 Yin-Jung HUANG (TWN) 73 江婉瑜 Wan-Yu CHIANG (TWN) 84 張雅淳 Ya-Chun CHANG (TWN)(A)	29	09:15 58 林書林 Shu-Lin LIN (TWN) 56 黃珮雯 Pei-Wen HUANG (TWN) 37 江雨璇 Yu-Hsuan CHIANG (TWN)(A)	
14	09:20 54 陳慈惠 Cih-Hui CHEN (TWN) 20 郭艾榛 Ai-Chen KUO (TWN) 38 黃亭瑄 Ting-Hsuan HUANG (TWN)(A)	30	09:25 82 溫娣 Ti WEN (TWN) 80 劉芃嫻 Peng-Shan LIU (TWN) 51 蔡亞彤 Chantel TSAI (TWN)(A)	
15	09:30 31 余珮琳 Pei-Lin YU (TWN) 53 梁宜羚 Yi-Ling LIANG (TWN) 95 陳薇安 Vivian CHEN (TWN)(A)	31	09:35 62 涂郡庭 Chun-Ting TU (TWN) 71 李昱伶 Yu-Ling LEE (TWN) 100 陳臻 Gene CHEN (TWN)(A)	
16	09:40 81 黃郁評 Erica HUANG (TWN) 22 李黛翎 Tai-Ling LEE (TWN) 26 賴怡廷 Yi-Ting LAI (TWN)	32	09:45 78 黃筱涵 Hsiao-Han HUANG (TWN) 72 黃思瑄 Szu-Hsuan HUANG (TWN)	